

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SMB)

CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung

Ngày 31/12/2024	43,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.3%	23.8%	21.6%

DT thuần 2024
1,446
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 126 9.6%

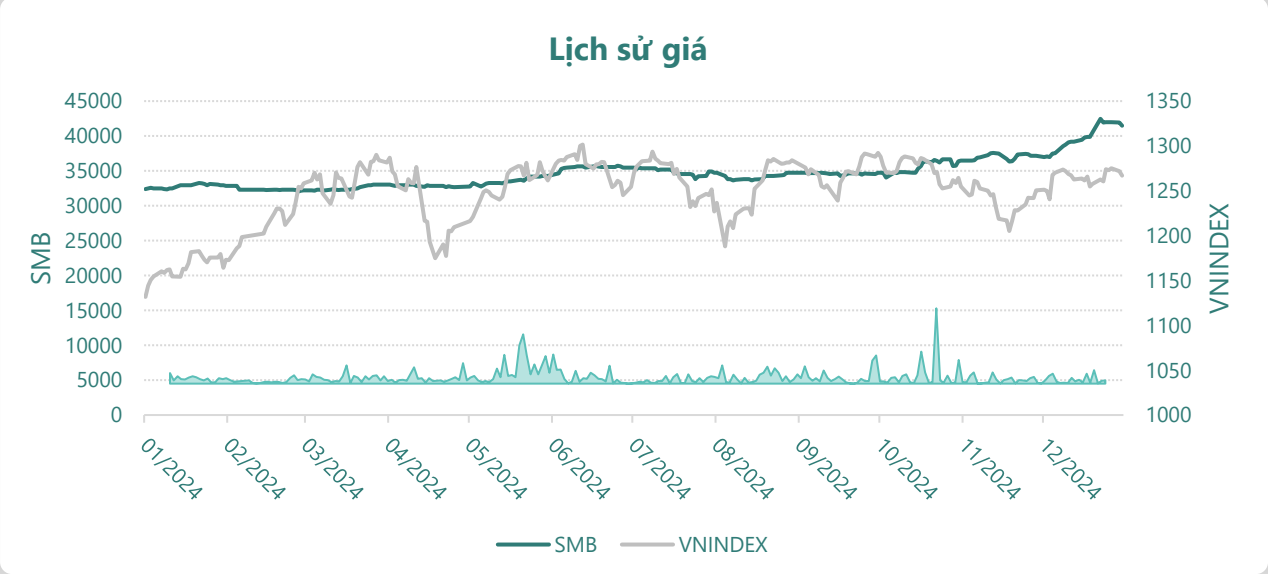
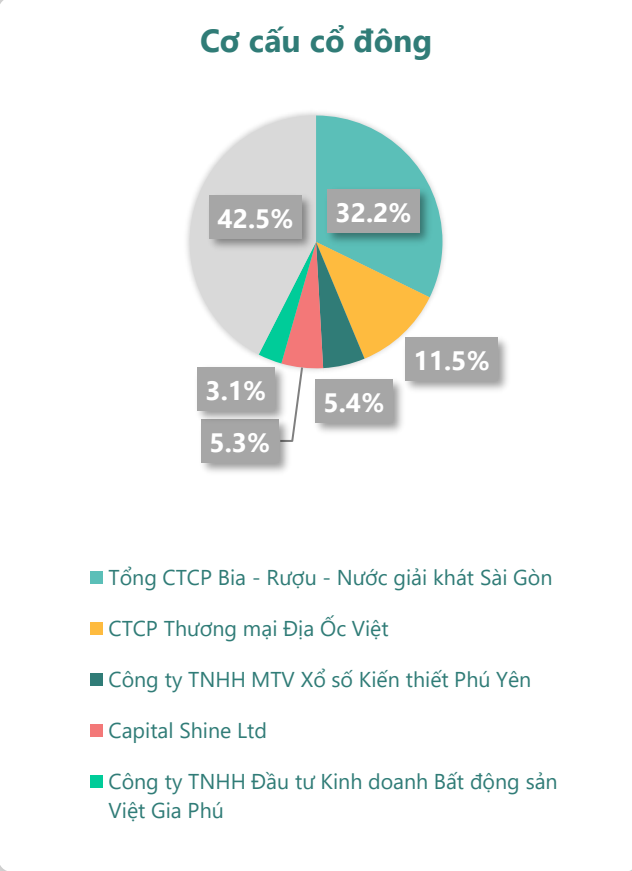
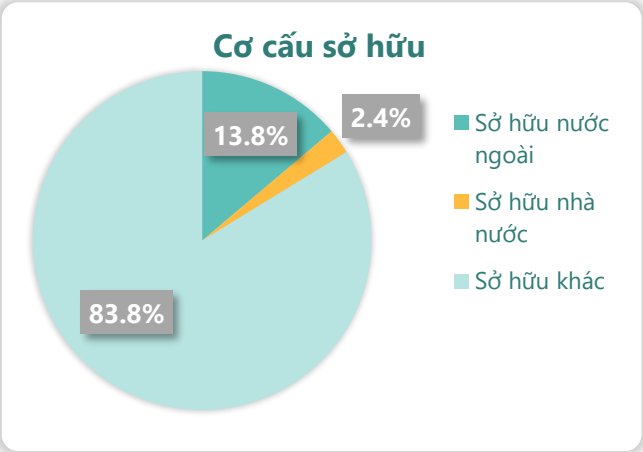
LN thuần 2024
224
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.0 15.1%

LN sau thuế 2024
179
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.0 15.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
15.6%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE 2024
29.8%
YoY: +/-▲ 4.2%

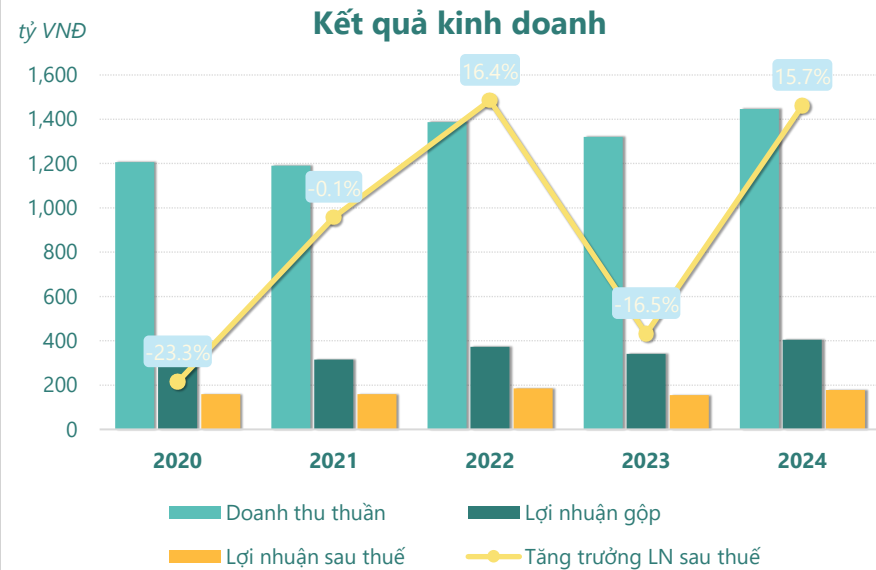
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	32,055 - 42,460
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,283
Số lượng CPLH (CP)	29,846,648
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,835
Sở hữu nước ngoài	13.8%
Beta	0.23
EPS	5,981
P/E	7.2



Năm **2024**, **SMB** ghi nhận doanh thu thuần **1,446** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **178.5** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.58%** và **tăng 15.7%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **29.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

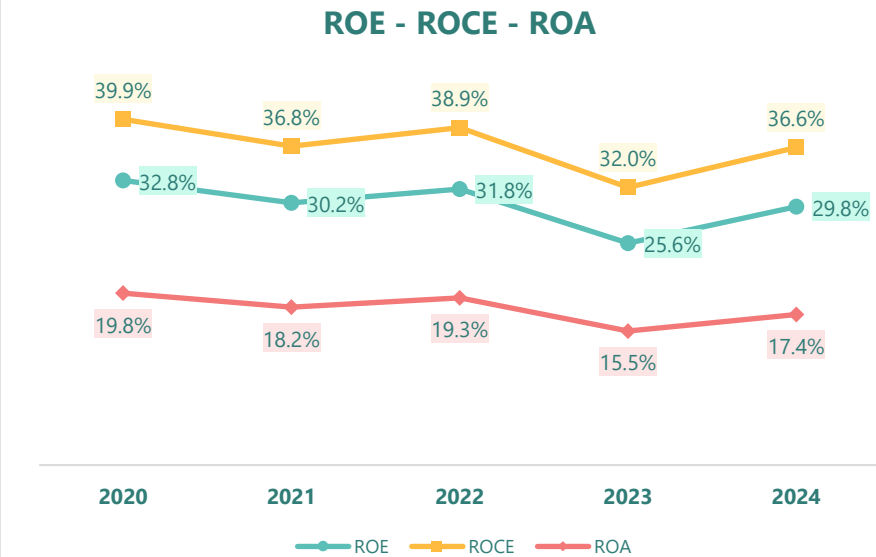
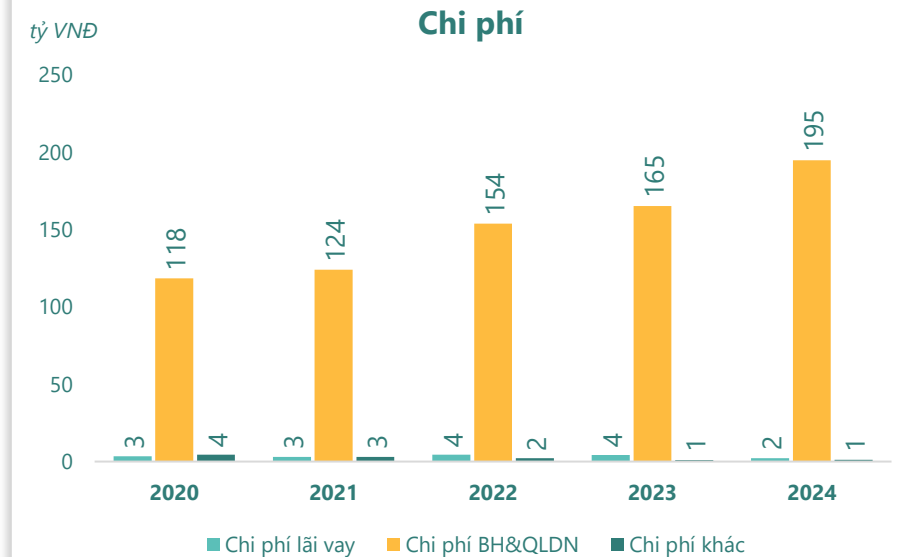
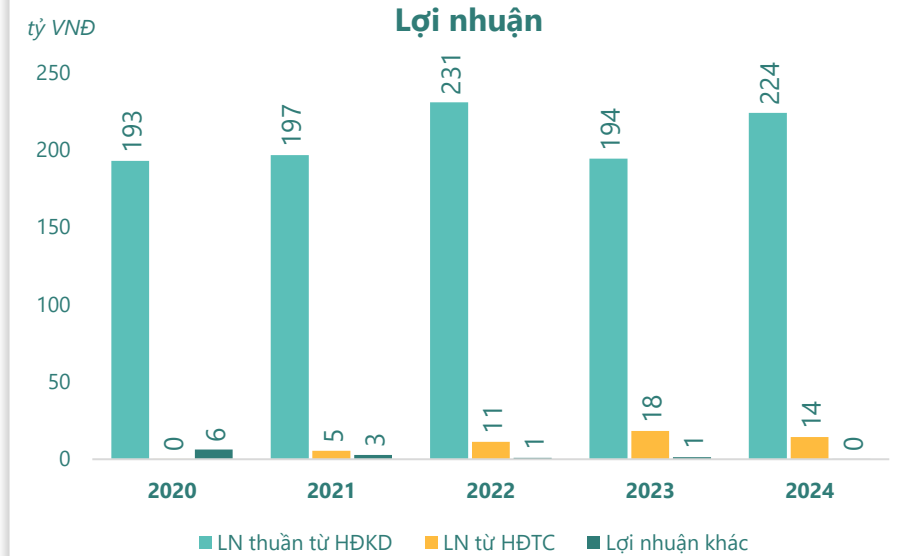
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **SMB** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **223.8** tỷ đồng, **tăng lên 29.43** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (207.6 tỷ đồng) là 16.15 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

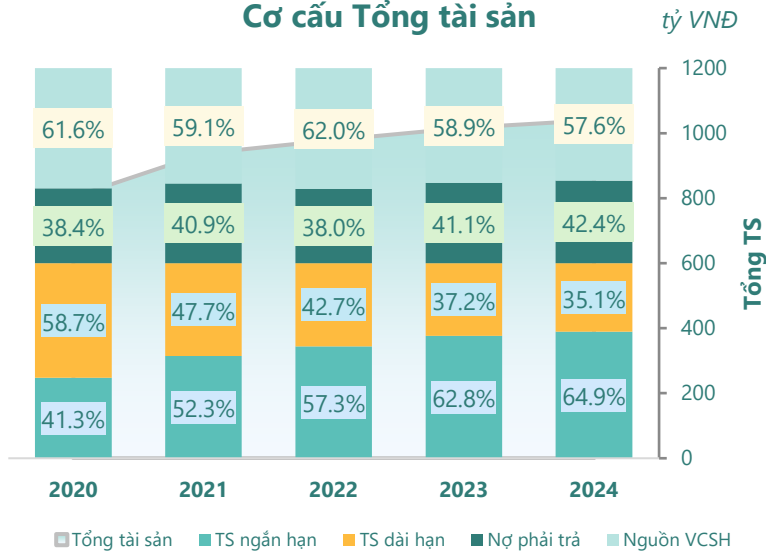
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **2.24** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **194.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.18** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của SMB năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **29.8%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

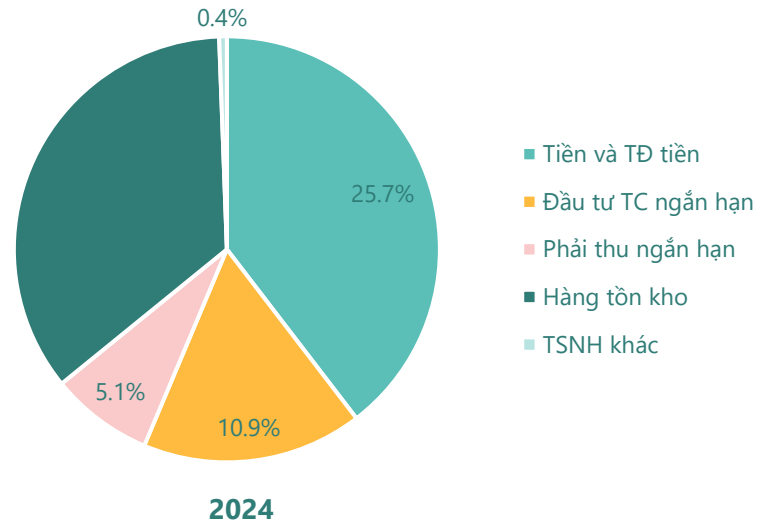


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

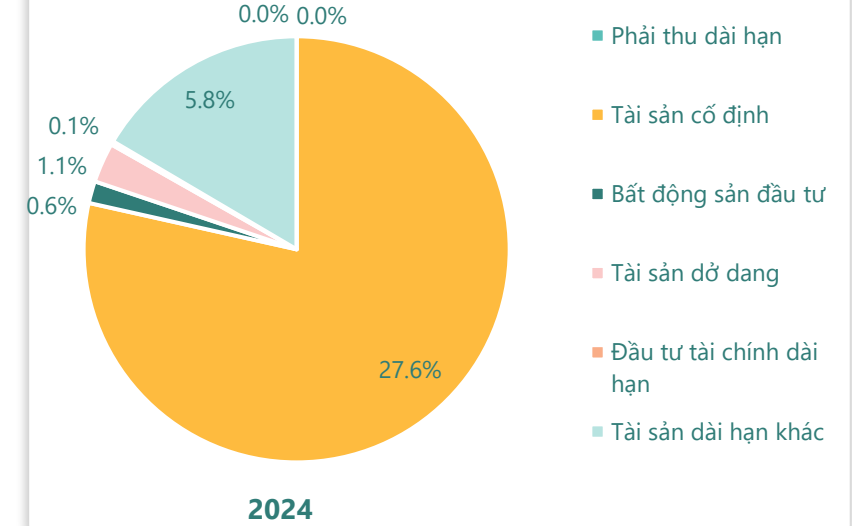
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SMB** năm 2024 tăng trưởng **2.28%** so với năm trước, đạt **1,040** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 64.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 57.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

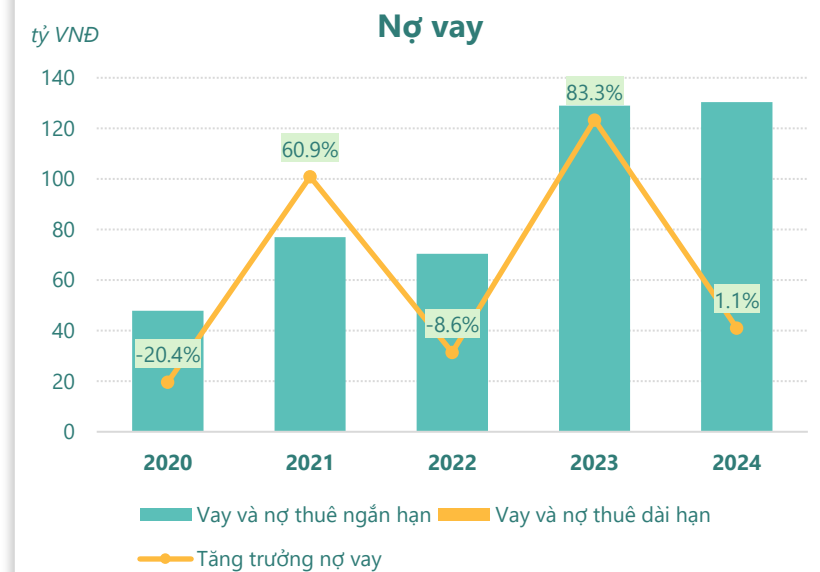
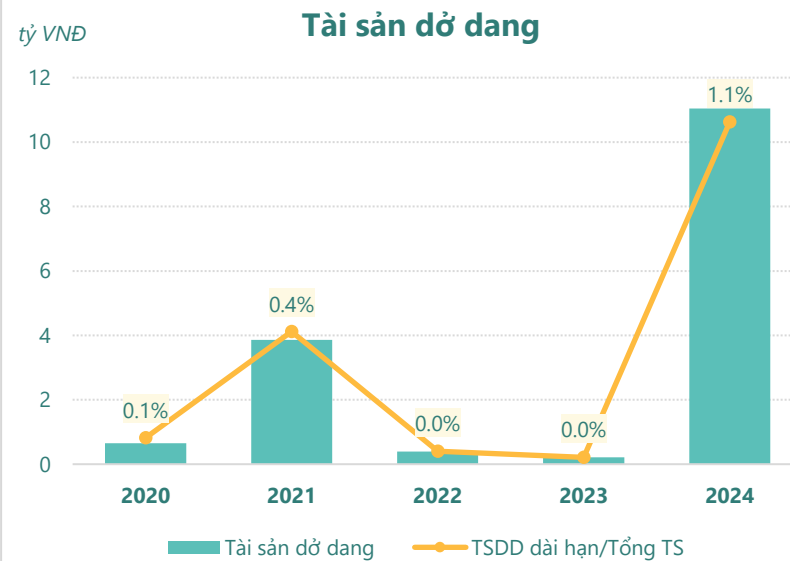
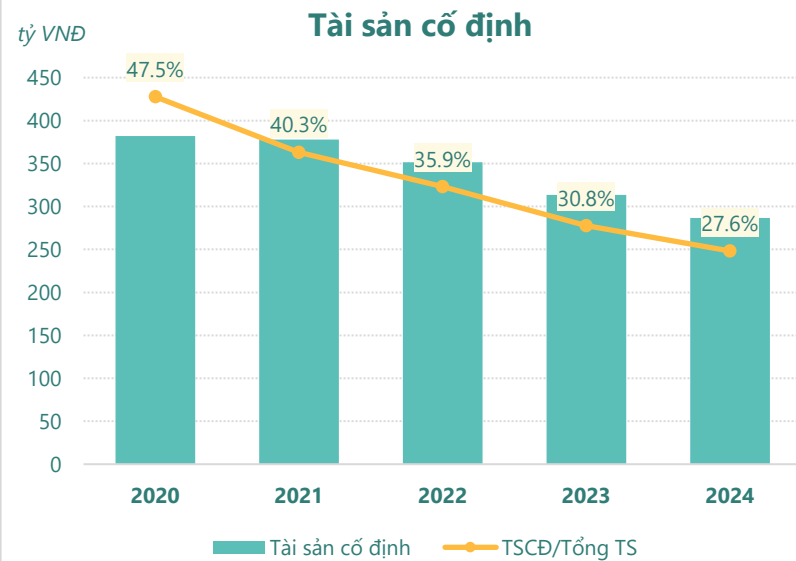
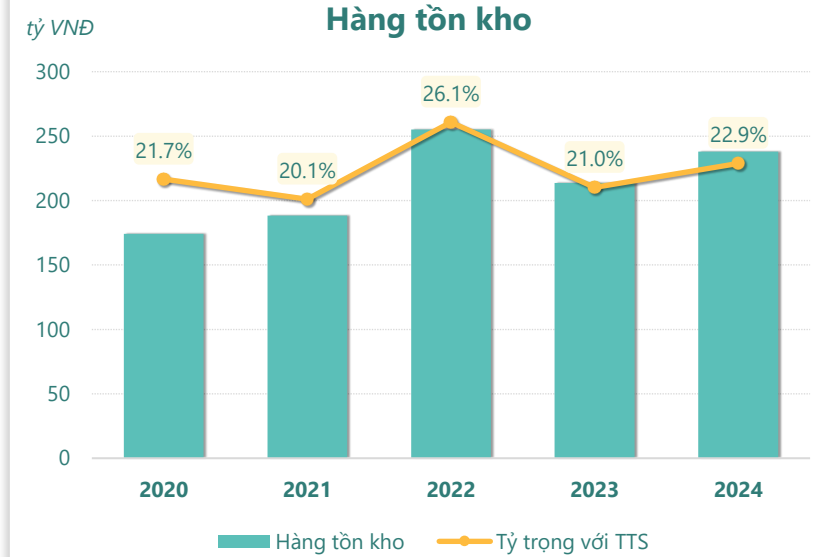
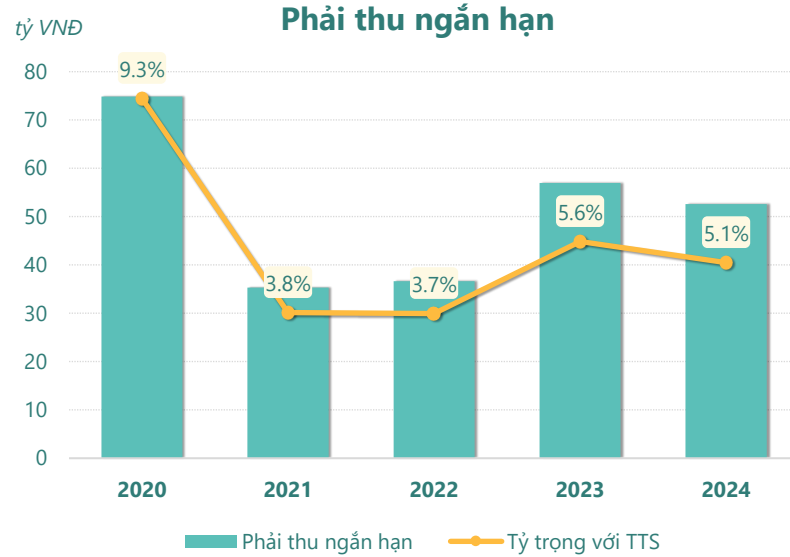
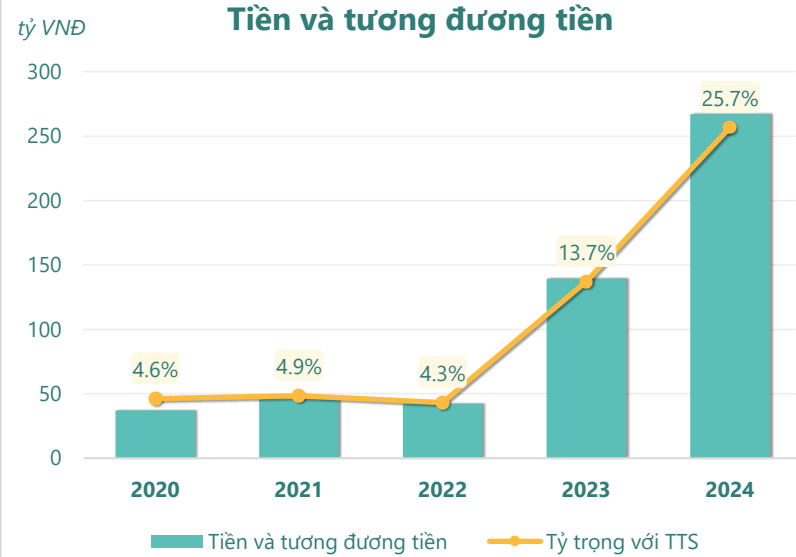
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SMB đạt **674.5** tỷ đồng, tăng trưởng **5.69%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **64.9%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

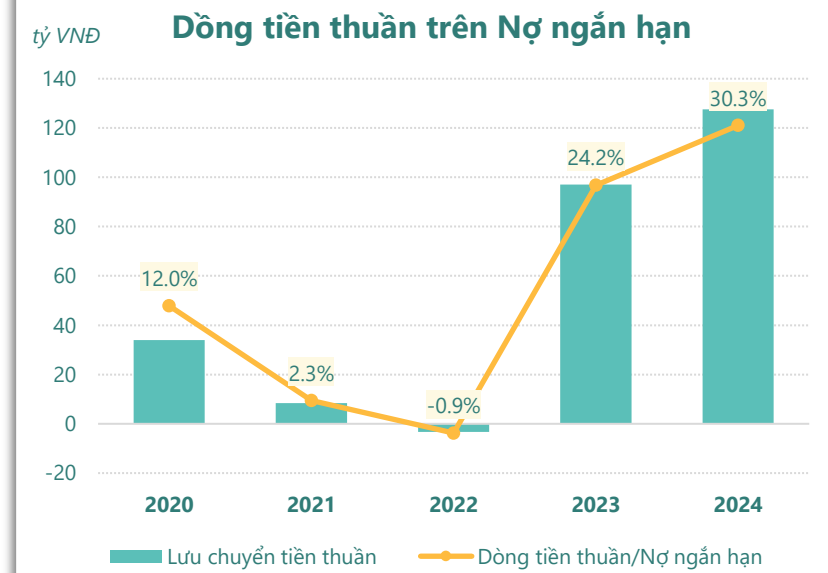
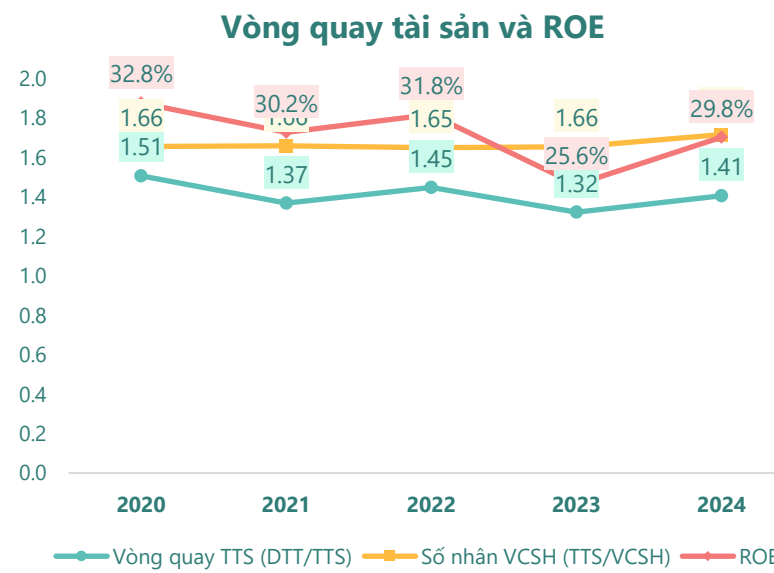
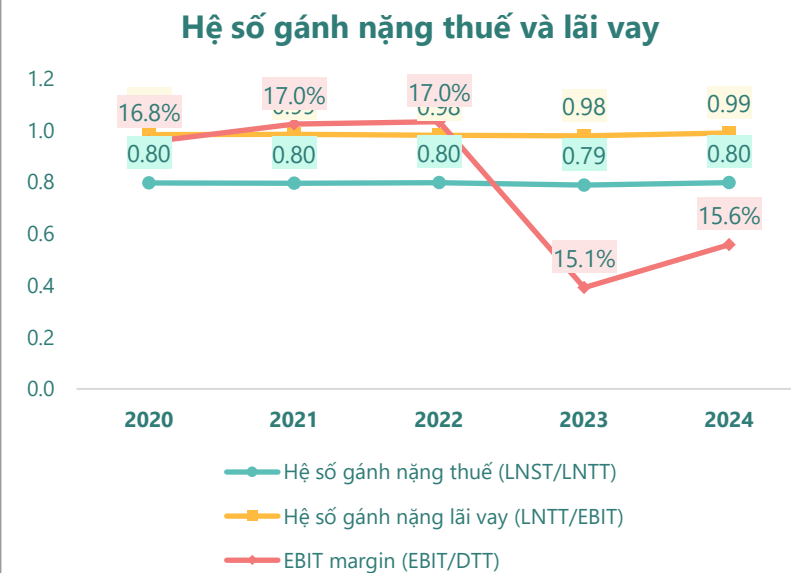
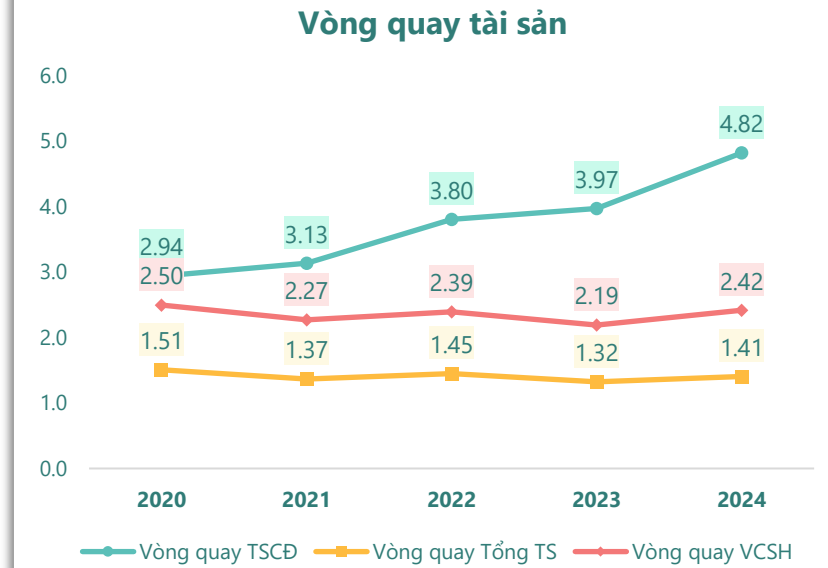
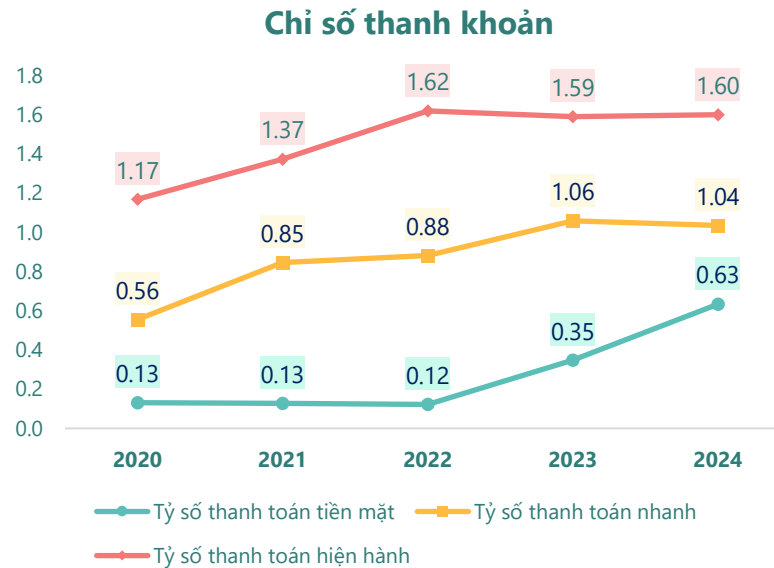
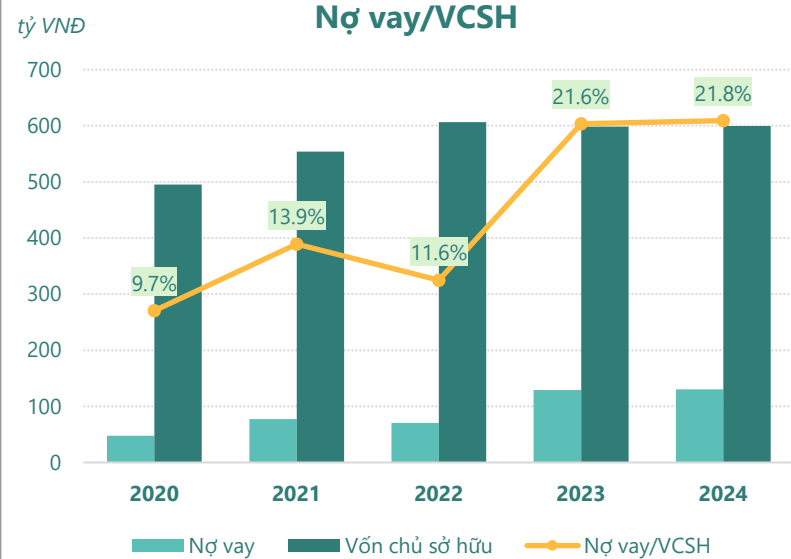
Tài sản dài hạn đạt **365.3** tỷ đồng giảm **3.46%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **35.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.81%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,191	1,387	1,320	1,446
Giá vốn hàng bán	876	1,014	978	1,042
Lợi nhuận gộp	315	373	341	404
Doanh thu HĐTC	8.63	15.8	22.5	16.8
Chi phí TC	3.14	4.51	4.31	2.33
Chi phí lãi vay	2.98	4.45	4.21	2.24
LN trong công ty LKLD	0	0	0.06	0.18
Chi phí bán hàng	53.6	74.4	77.6	103
Chi phí QLDN	70.4	79.5	87.7	91.8
LN thuần từ HĐKD	197	231	194	224
Lợi nhuận khác	2.80	1.01	1.30	0.03
LN trước thuế	199	232	196	224
Lợi nhuận sau thuế	159	185	154	179
LNST của CĐ cty mẹ	159	185	154	179

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	292	128	162	137
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-220	-17.4	10.6	93.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-63.3	-114	-75.6	-103
Tiền đầu kỳ	37.1	45.5	42.2	139
Lưu chuyển tiền thuần	8.38	-3.25	97.1	128
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.02	0.02	0.18
Tiền cuối kỳ	45.5	42.2	139	267

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	937	978	1,017	1,040
Tài sản ngắn hạn	491	561	638	674
Tiền và tương đương tiền	45.5	42.2	139	267
Đầu tư tài chính ngắn hạn	215	220	224	113
Phải thu ngắn hạn	35.3	36.6	57.0	52.6
Hàng tồn kho	188	255	214	238
Tài sản ngắn hạn khác	6.39	6.64	4.73	3.92
Tài sản dài hạn	447	418	378	365
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	378	351	313	287
Bất động sản đầu tư	7.19	6.83	6.47	6.12
Tài sản dở dang	3.85	0.39	0.22	11.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.98	0.98	0.98	0.98
Tài sản dài hạn khác	56.6	58.3	57.2	60.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	383	372	418	440
Nợ ngắn hạn	357	346	401	421
Vay và nợ thuê ngắn hạn	77.0	70.4	129	130
Phải trả người bán ngắn hạn	21.9	27.9	48.3	38.6
Nợ dài hạn	26.0	25.7	17.2	18.9
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	554	607	598	599
Vốn chủ sở hữu	554	607	598	599
Vốn điều lệ	298	298	298	298
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0